

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SÚC SÀN

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 29



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sàn (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Phúc Khoa	Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc An	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Trung Lâm	Phó Chủ tịch
Ông Trần Ngọc Đăng	Thành viên
Ông Huỳnh Quang Giàu	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Ngọc An	Tổng Giám đốc
Bà Lâm Thị Ngọc Sương	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2018)
Ông Lê Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2018)
Bà Đặng Thị Phương Ninh	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2018)
Ông Phan Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 05 tháng 01 năm 2018)
Ông Nguyễn Đăng Phú	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Phạm Hoàng Sơn	Trưởng ban
Bà Đoàn Thị Mỹ Duyên	Thành viên (miễn nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2018)
Bà Phạm Thị Thanh Tâm	Thành viên (bổ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2018)
Ông Lê Quang Liêm	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Ngọc An.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc, *lau*



Nguyễn Ngọc An
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2019

500
NH
NG
HIỆM
O
T
TP.

Số: 502 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25 tháng 3 năm 2019, từ trang 4 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Võ Thái Hòa
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0138-2018-001-1
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 25 tháng 3 năm 2019
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Trần Thị Kim Khánh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0395-2018-001-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.190.428.278.150	1.187.827.182.930
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	378.638.372.124	525.363.140.496
1. Tiền	111		58.838.372.124	99.074.832.163
2. Các khoản tương đương tiền	112		319.800.000.000	426.288.308.333
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		282.766.366.269	262.394.452.017
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	270.936.287.179	252.921.025.381
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.440.090.997	2.766.142.638
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	8.208.657.635	7.525.953.540
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(818.669.542)	(818.669.542)
III. Hàng tồn kho	140	8	520.264.189.503	395.399.503.987
1. Hàng tồn kho	141		521.103.002.444	403.120.636.437
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(838.812.941)	(7.721.132.450)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.759.350.254	4.670.086.430
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	7.488.600.975	4.013.091.729
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		512.982.332	616.881.233
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	757.766.947	40.113.468
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		531.297.874.258	583.612.410.190
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.333.000.000	1.069.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	6	1.333.000.000	1.069.000.000
II. Tài sản cố định	220		445.535.641.357	454.581.674.520
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	181.380.214.313	191.392.506.116
- Nguyên giá	222		416.057.865.433	396.978.616.264
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(234.677.651.120)	(205.586.110.148)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	264.155.427.044	263.189.168.404
- Nguyên giá	228		293.903.456.623	281.821.725.691
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(29.748.029.579)	(18.632.557.287)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		10.242.301.951	13.188.966.434
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	10.242.301.951	13.188.966.434
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	5.325.687.000	5.512.670.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.512.670.000	5.512.670.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(186.983.000)	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		68.861.243.950	109.260.099.236
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	54.936.335.277	100.177.379.744
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	13.924.908.673	9.082.719.492
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.721.726.152.408	1.771.439.593.120

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		728.120.942.218	814.315.762.986
I. Nợ ngắn hạn	310		665.749.425.319	739.135.080.817
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	239.938.495.591	261.930.276.146
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		55.739.294.027	45.993.433.489
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	30.073.787.918	33.968.682.224
4. Phải trả người lao động	314		39.991.032.477	120.074.833.448
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	2.147.535.213	557.598.287
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	74.279.744.656	38.595.499.006
7. Vay ngắn hạn	320	19	194.568.293.979	213.004.329.447
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21	29.011.241.458	25.010.428.770
II. Nợ dài hạn	330		62.371.516.899	75.180.682.169
1. Vay dài hạn	338	20	11.878.512.183	22.477.328.668
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	30.493.004.716	32.703.353.501
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	23	20.000.000.000	20.000.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		993.605.210.190	957.123.830.134
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	993.605.210.190	957.123.830.134
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		809.143.000.000	809.143.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		809.143.000.000	809.143.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		47.877.075.317	28.432.888.063
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		136.585.134.873	119.547.942.071
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		12.368.576.841	1.720.027.043
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		124.216.558.032	117.827.915.028
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.721.726.152.408	1.771.439.593.120




Đỗ Thị Thu Thủy
Người lập biểu



Huỳnh Quang Giàu
Kế toán trưởng




Nguyễn Ngọc An
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		4.475.839.336.775	3.905.144.656.207		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		36.337.917.672	27.038.138.653		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	27	4.439.501.419.103	3.878.106.517.554		
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	28	3.531.504.381.179	2.905.940.089.293		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		907.997.037.924	972.166.428.261		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	23.272.855.664	16.835.952.189		
7. Chi phí tài chính	22	31	23.311.262.199	19.204.596.720		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.690.073.077	12.493.808.556		
8. Chi phí bán hàng	25	32	511.542.778.502	504.679.481.499		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	223.255.741.309	302.258.307.776		
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		173.160.111.578	162.859.994.455		
11. Thu nhập khác	31	33	3.787.708.231	4.617.488.223		
12. Chi phí khác	32	34	1.942.513.646	1.719.146.584		
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.845.194.585	2.898.341.639		
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		175.005.306.163	165.758.336.094		
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	35	41.830.937.312	44.685.240.974		
16. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	35	(4.842.189.181)	(8.554.819.908)		
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		138.016.558.032	129.627.915.028		
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	981	1.073		



Đỗ Thị Thu Thủy
Người lập biểu



Huỳnh Quang Giàu
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc An
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Tiền thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	5.415.008.981.007	4.711.717.528.123
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(4.522.524.332.082)	(3.537.812.853.905)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(535.728.053.606)	(433.212.545.853)
Tiền lãi vay đã trả	04	(14.643.412.787)	(12.387.320.058)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(45.748.292.114)	(35.927.454.205)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	20.579.567.604	21.496.991.869
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(376.477.130.913)	(357.332.930.606)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	08	(59.532.672.891)	356.541.415.365
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(24.350.943.607)	(20.753.223.244)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	168.533.289	324.390.727
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	22.677.697.551	15.774.031.806
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.504.712.767)	(4.654.800.711)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.080.917.979.629	750.534.195.161
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.109.952.831.582)	(742.089.898.026)
3. Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(56.620.165.000)	(49.293.410.086)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(85.655.016.953)	(40.849.112.951)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=08+30+40)	50	(146.692.402.611)	311.037.501.703
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	525.363.140.496	214.323.025.813
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(32.365.761)	2.612.980
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	378.638.372.124	525.363.140.496

Đỗ Thị Thu Thủy
Người lập biểu

Huỳnh Quang Giàu
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc An
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 3 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (trước đây là Công ty TNHH MTV Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản) (gọi tắt là "Công ty") được thành lập vào ngày 20 tháng 11 năm 1970 và đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 18 tháng 5 năm 1974.

Ngày 01 tháng 7 năm 2016, Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ Nghệ Súc Sản theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0300105356, đăng ký thay đổi lần thứ 38 ngày 01 tháng 7 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp với vốn điều lệ ban đầu là 809.143.000.000 đồng. Công ty mẹ là Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn – TNHH MTV.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận giao dịch trên thị trường Upcom vào ngày 21 tháng 10 năm 2016 với mã giao dịch là VSN.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 5.058 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 4.389).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất kinh doanh thịt heo, thịt trâu bò, thịt gia cầm, hải sản, thịt chế biến, thịt hộp, trứng gà, vịt;
- Sản xuất kinh doanh heo giống, bò giống, bò thịt;
- Dịch vụ kỹ thuật về chăn nuôi heo, bò;
- Sản xuất, kinh doanh thức ăn gia súc;
- Kinh doanh rau củ quả, lương thực (các loại bột ngũ cốc), lương thực chế biến (mì ăn liền);
- Kinh doanh rau quả các loại, rau quả chế biến, các loại gia vị và hàng nông sản, trồng trọt;
- Kinh doanh trái cây;
- Bán lẻ, bán buôn rượu bia, nước giải khát có gas;
- Kinh doanh đồ uống, cung cấp thức ăn theo hợp đồng (không kinh doanh dịch vụ ăn uống tại trụ sở);
- Kinh doanh các mặt hàng công nghệ phẩm và tiêu dùng phẩm và tiêu dùng khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty kéo dài không quá 12 tháng. Công ty hoạt động trong lĩnh vực thực phẩm và chế biến nên nhu cầu dự trữ hàng hóa vào các dịp lễ, tết thường cao hơn so với bình thường.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty bao gồm Trụ sở chính và 10 chi nhánh hạch toán phụ thuộc như sau:

- Chi nhánh 1 – Trung tâm kinh doanh thực phẩm Vissan Số 1
- Chi nhánh 2 – Trung tâm kinh doanh thực phẩm Vissan Số 3
- Chi nhánh 3 – Chi nhánh Vissan Bình Dương
- Chi nhánh 4 – Chi nhánh Vissan Hà Nội
- Chi nhánh 5 – Xí nghiệp chế biến và kho thực phẩm Vissan
- Chi nhánh 6 – Chi nhánh Vissan Đà Nẵng
- Chi nhánh 7 – Xí nghiệp chế biến kinh doanh thực phẩm
- Chi nhánh 8 – Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Dương
- Chi nhánh 9 – Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Thuận
- Chi nhánh 10 – Trung tâm kinh doanh chuỗi cửa hàng Vissan

Ngoài ra, Công ty có văn phòng đại diện tại Số 12L, Đường số 3, Phường Steung Meanchey, Thành phố Phnom Penh, Vương quốc Cambodia.



Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.



Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc và thiết bị	5 - 30
Phương tiện vận tải và truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị và dụng cụ quản lý	3 - 10
Súc vật cho sản phẩm	4

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 6 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí thuê đất trả trước, lợi thế kinh doanh khi xác định lại giá trị doanh nghiệp, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Lợi thế kinh doanh khi xác định lại giá trị doanh nghiệp bao gồm: giá trị thương hiệu, giá trị tiềm năng phát triển và lợi thế quyền thuê sạp chợ.

Giá trị thương hiệu được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp 5 năm, bao gồm chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo, tuyên truyền trong và ngoài nước để quảng bá, giới thiệu sản phẩm, giới thiệu công ty, xây dựng trang web.



Giá trị tiềm năng phát triển được tính vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa là tiềm năng phát triển của doanh nghiệp được đánh giá trên cơ sở khả năng sinh lời của doanh nghiệp trong tương lai khi so sánh tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp với lãi suất trái phiếu Chính phủ.

Giá trị lợi thế quyền thuê sạp chợ được định giá và tính vào giá trị doanh nghiệp theo yêu cầu của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cho việc xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Lợi thế kinh doanh khi xác định lại giá trị doanh nghiệp được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm kể từ khi doanh nghiệp cổ phần hóa chuyển sang công ty cổ phần theo hướng dẫn của Thông tư số 127/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 05 tháng 9 năm 2014.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và những chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 1 đến 3 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm tài chính cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi năm tài chính theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp được trích lập chỉ để sử dụng cho đầu tư nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của Công ty. Mức trích tối đa là 10% thu nhập tính thuế hàng năm trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và tùy thuộc vào quyết định của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc hàng năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

002-
ÁNH
TY
HỮU
TTE
AM
CH

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.



4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	9.489.415.500	9.678.844.100
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	49.169.286.588	89.364.557.630
Tiền đang chuyển	179.670.036	31.430.433
Các khoản tương đương tiền (*)	319.800.000.000	426.288.308.333
	378.638.372.124	525.363.140.496

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu là một tháng với lãi suất là 5,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 5.5%/năm).

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu khách hàng là bên thứ ba	232.747.090.005	237.120.433.771
Liên Hiệp Hợp tác xã Thương mại TP.Hồ Chí Minh	91.368.964.078	58.199.863.503
Công ty Gentraco	-	89.421.535.000
Các khách hàng khác	141.378.125.927	89.499.035.268
b. Phải thu khách hàng là bên liên quan (Xem Thuyết minh số 38)	38.189.197.174	15.800.591.610
	270.936.287.179	252.921.025.381

6. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	8.208.657.635	7.525.953.540
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, và thuế thu nhập cá nhân phải thu nhân viên	2.791.305.804	2.198.379.553
Tạm ứng	576.607.000	1.688.223.400
Ký quỹ, ký cược	1.013.300.000	750.700.000
Lãi tiền gửi ngân hàng	531.932.875	699.983.215
Phải thu bên liên quan (xem Thuyết minh số 38)	1.018.276.863	1.018.276.863
Phải thu khác	2.277.235.093	1.170.390.509
b. Dài hạn	1.333.000.000	1.069.000.000
Ký quỹ, ký cược	1.333.000.000	1.069.000.000
	9.541.657.635	8.594.953.540

7. NỢ QUÁ HẠN

	Số cuối năm và số đầu năm		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị của các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi			
+ Công ty Cổ phần Thực phẩm Và Đồ uống Express	188.295.508	(188.295.508)	-
+ Công ty TNHH Thương Mại Nhà Tôi	178.182.957	(178.182.957)	-
+ Các khách hàng khác	452.191.077	(452.191.077)	-
	818.669.542	(818.669.542)	-

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	6.131.869.540	-	4.788.477.361	-
Nguyên liệu, vật liệu	83.458.737.803	-	59.036.896.871	-
Công cụ, dụng cụ	55.100.561.497	-	40.279.582.679	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.463.641.750	-	6.068.567.468	-
Thành phẩm	360.428.094.183	838.812.941	281.394.384.552	7.721.132.450
Hàng hoá	11.224.855.634	-	11.445.101.544	-
Hàng gửi bán	295.242.037	-	107.625.962	-
	521.103.002.444	838.812.941	403.120.636.437	7.721.132.450

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm nay và năm trước như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng	7.721.132.450 (6.882.319.509)	192.754.415 7.528.378.035
Số dư cuối năm	838.812.941	7.721.132.450

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	982.673.598	710.392.798
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.449.194.145	2.140.864.991
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.056.733.232	1.161.833.940
	7.488.600.975	4.013.091.729
b. Dài hạn		
Tiền thuê đất và phí sử dụng cơ sở hạ tầng ở Khu Công Nghiệp Tiên Sơn Bắc Ninh	1.789.111.206	1.846.982.622
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.666.683.043	3.738.445.019
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	1.699.262.840	1.884.411.609
Lợi thế kinh doanh khi xác định giá trị doanh nghiệp	29.573.887.756	88.721.663.248
Chi phí trả trước dài hạn khác	17.207.390.432	3.985.877.246
	54.936.335.277	100.177.379.744



10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số nộp thừa/ phải nộp trong năm VND	Số được hoàn/ đã nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế xuất nhập khẩu	-	506.999	-	506.999
Thuế thu nhập cá nhân	40.113.468	691.626.120	63.479.640	668.259.948
Lệ phí môn bài	-	89.000.000	-	89.000.000
	40.113.468	781.133.119	63.479.640	757.766.947
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	13.072.762.700	139.188.538.886	137.801.913.931	14.459.387.655
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	13.152.892.525	13.152.892.525	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	1.721.851.013	1.721.851.013	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.913.090.987	41.830.937.312	45.748.292.114	14.995.736.185
Thuế thu nhập cá nhân	271.324.409	5.324.834.663	5.561.019.669	35.139.403
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.324.205.017	14.515.375.364	15.553.513.671	286.066.710
Thuế đất phi nông nghiệp	-	143.656.761	143.656.761	-
Thuế nhà thầu	-	192.496.707	192.496.707	-
Lệ phí môn bài	-	101.000.000	101.000.000	-
Các loại thuế khác	387.299.111	826.585.912	916.427.058	297.457.965
	33.968.682.224	216.998.169.143	220.893.063.449	30.073.787.918

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải và truyền dẫn VND	Thiết bị và dụng cụ quản lý VND	Súc vật cho sản phẩm VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu năm	117.687.174.210	189.316.064.420	60.465.489.176	22.253.805.220	7.256.083.238	396.978.616.264
Mua sắm mới	43.846.000	10.168.997.820	1.237.838.800	1.148.618.309	-	12.599.300.929
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	999.580.292	5.705.427.551	-	2.860.494.280	-	9.565.502.123
Tặng khác	-	-	-	89.869.020	-	89.869.020
Thanh lý, nhượng bán	-	(245.648.400)	-	(514.869.348)	(2.287.104.735)	(3.047.622.483)
Giảm khác	(71.800.420)	(56.000.000)	-	-	-	(127.800.420)
Số cuối năm	<u>118.658.800.082</u>	<u>204.888.841.391</u>	<u>61.703.327.976</u>	<u>25.837.917.481</u>	<u>4.968.978.503</u>	<u>416.057.865.433</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu năm	25.876.576.946	124.682.059.031	41.220.209.898	11.952.025.013	1.855.239.260	205.586.110.148
Khấu hao trong năm	5.937.514.857	15.970.858.488	5.010.570.355	2.997.194.888	1.846.875.083	31.763.013.671
Tặng khác	-	-	-	14.761.032	-	14.761.032
Thanh lý, nhượng bán	-	(221.764.290)	-	(422.219.452)	(935.884.401)	(1.579.868.143)
Giảm khác	(1.071.193.450)	(35.172.138)	-	-	-	(1.106.365.588)
Số cuối năm	<u>30.742.898.353</u>	<u>140.395.981.091</u>	<u>46.230.780.253</u>	<u>14.541.761.481</u>	<u>2.766.229.942</u>	<u>234.677.651.120</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	<u>91.810.597.264</u>	<u>64.634.005.389</u>	<u>19.245.279.278</u>	<u>10.301.780.207</u>	<u>5.400.843.978</u>	<u>191.392.506.116</u>
Tại ngày cuối năm	<u>87.915.901.729</u>	<u>64.492.860.300</u>	<u>15.472.547.723</u>	<u>11.296.156.000</u>	<u>2.202.748.561</u>	<u>181.380.214.313</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 40.843 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 17.056 triệu đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 19 và Thuyết minh số 20, tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 15.165 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 42.418 triệu đồng) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.



12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	273.611.911.433	8.209.814.258	281.821.725.691
Mua sắm mới	9.510.000.216	680.000.000	10.190.000.216
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	788.487.500	788.487.500
Điều chỉnh tăng theo kiểm toán Nhà nước	1.159.112.236	-	1.159.112.236
Giảm khác	-	(55.869.020)	(55.869.020)
Số cuối năm	<u>284.281.023.885</u>	<u>9.622.432.738</u>	<u>293.903.456.623</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	16.437.923.213	2.194.634.074	18.632.557.287
Khấu hao trong năm	9.448.877.203	1.666.595.089	11.115.472.292
Số cuối năm	<u>25.886.800.416</u>	<u>3.861.229.163</u>	<u>29.748.029.579</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	<u>257.173.988.220</u>	<u>6.015.180.184</u>	<u>263.189.168.404</u>
Tại ngày cuối năm	<u>258.394.223.469</u>	<u>5.761.203.575</u>	<u>264.155.427.044</u>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 39 triệu đồng.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Xây dựng dự án di dời và đổi mới công nghệ nhà máy giết mổ gia súc và chế biến thực phẩm tại Long An	6.106.180.594	10.507.326.219
Hệ thống xử lý nước thải	1.871.038.183	1.871.038.183
Xây dựng cơ bản dở dang khác	2.265.083.174	810.602.032
	<u>10.242.301.951</u>	<u>13.188.966.434</u>

14. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số lượng cổ phiếu	% Sở hữu	% biểu quyết	Giá gốc VND	Số cuối năm Giá trị hợp lý VND	Số cuối năm Dự phòng VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	591.743	0.19%	0.19%	5.512.670.000	5.325.687.000	(186.983.000)

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ của các khoản dự phòng	30.493.004.716	32.703.353.501
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các chi phí trích trước	19.682.587.110	-
+ Chi phí kiểm toán	591.000.000	-
+ Chi phí thuê mặt bằng	19.091.587.110	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ của các khoản chiết khấu trích trước	16.218.286.558	9.419.487.305
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ	3.230.664.989	3.290.756.657
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	13.924.908.673	9.082.719.492

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Phải trả cho các bên thứ ba	238.746.412.617	238.746.412.617	201.664.087.198	201.664.087.198
Trong đó:				
- Công ty TNHH Lương thực Gạo Việt	-	-	89.374.867.500	89.374.867.500
- Công ty TNHH MTV XNK Thực phẩm Hạ Long	23.914.810.830	23.914.810.830	473.860.860	473.860.860
- Phải trả các nhà cung cấp khác	214.831.601.787	214.831.601.787	111.815.358.838	111.815.358.838
b. Phải trả cho bên liên quan (xem Thuyết minh số 38)	1.192.082.974	1.192.082.974	60.266.188.948	60.266.188.948
	239.938.495.591	239.938.495.591	261.930.276.146	261.930.276.146

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí điện, nước, điện thoại	844.244.092	-
Chi phí dịch vụ kiểm toán	591.000.000	455.000.000
Chi phí lãi vay	320.198.108	-
Chi phí thuê container, mặt bằng	375.920.467	-
Chi phí phải trả khác	16.172.546	102.598.287
	2.147.535.213	557.598.287

2500
HI NH
ÔNG
NHIỆM
LOI
IỆT N
TP.A

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	3.299.128.122	2.418.513.928
Phải trả khác cho bên liên quan (*) (xem Thuyết minh số 38)	20.731.526.153	408.826.807
Chiết khấu bán hàng	16.218.286.558	9.419.487.305
Hỗ trợ bán hàng	12.032.358.709	5.787.449.300
Chi phí vận chuyển	984.638.840	1.026.424.570
Nhận ký cược, ký quỹ	15.729.487.231	10.360.371.538
Lãi vay	-	273.537.818
Phải trả khác	5.284.319.043	8.900.887.740
	74.279.744.656	38.595.499.006

(*) Đây là khoản phải trả tiền thuê mặt bằng 06 tháng cuối năm 2018 của mặt bằng 420 Nơ Trang Long, quận Bình Thạnh, Tp.HCM (19.091.587.110 đồng), 05 tháng cuối năm của mặt bằng 154 Phố Huế, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội (72.000.000 đồng) và các khoản phải trả phát sinh trong giai đoạn cổ phần hóa phải chuyển về cho Công ty mẹ - Tổng Công ty Thương Mại Sài Gòn - TNHH MTV.

19. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm	Trong năm			Số cuối năm
	Giá trị VND	Vay VND	Phân loại lại VND	Thanh toán VND	Giá trị VND
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (*)	144.160.497.561	523.437.338.528	-	(477.773.697.538)	189.824.138.551
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	58.452.617.634	556.276.478.630	-	(614.729.096.264)	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (xem Thuyết minh số 20)	4.744.155.428	-	4.744.155.428	(4.744.155.428)	4.744.155.428
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (xem Thuyết minh số 20)	5.647.058.824	-	7.058.823.528	(12.705.882.352)	-
	213.004.329.447	1.079.713.817.158	11.802.978.956	(1.109.952.831.582)	194.568.293.979

(*) Ngày 28 tháng 3 năm 2018, Công ty ký hợp đồng tín dụng cho vay theo hạn mức số 0035/1828/C-KD/01 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với hạn mức 190.000.000.000 đồng cho mục đích tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Hợp đồng vay này có thời hạn đến hết ngày 30 tháng 9 năm 2018, thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay này chịu lãi suất được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất của Vietcombank trong từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ, lãi suất vay trong năm nay là 5,2%/năm. Công ty sử dụng một số máy móc, thiết bị để thế chấp cho khoản vay này. Ngày 10 tháng 9 năm 2018, Công ty ký hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01 cho hợp đồng vay này về việc gia hạn thời gian duy trì hạn mức cho vay đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, Công ty không có khoản vay ngắn hạn nào quá hạn thanh toán.

20. VAY DÀI HẠN

	Số đầu năm	Trong năm		Số cuối năm
	Giá trị VND	Vay VND	Phân loại lại VND	Giá trị VND
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (*)	15.418.505.140	1.204.162.471	(4.744.155.428)	11.878.512.183
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	7.058.823.528	-	(7.058.823.528)	-
	22.477.328.668	1.204.162.471	(11.802.978.956)	11.878.512.183



(*) Tại ngày 27 tháng 02 năm 2017, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn số 0020/KHDN2/17DH với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam ("Vietcombank") - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với hạn mức là 27.556.200.000 đồng nhưng không quá 70% tổng mức đầu tư của dự án, mục đích sử dụng vốn vay là tài trợ vốn đầu tư tài sản cố định. Khoản vay này có thời hạn là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, nợ gốc được thanh toán ba tháng một lần. Khoản vay chịu lãi suất 7,5%/năm đến 9,3%/năm trong năm nay và sẽ được điều chỉnh ba tháng một lần dựa trên thông báo từ Vietcombank, lãi suất cho mỗi lần rút vốn sẽ được thanh toán định kỳ vào ngày 26 hàng tháng. Công ty sử dụng một số máy móc, thiết bị để thế chấp cho khoản vay này như trình bày ở Thuyết minh số 11. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư vay của Công ty là 15.418.505.140 đồng.

Tại ngày 28 tháng 3 năm 2018, Công ty ký hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 0035/1828/C-TL với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với hạn mức 33.500.000.000 đồng nhưng không quá 70% tổng mức đầu tư của dự án, mục đích sử dụng vốn vay là tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc đầu tư tài sản cố định theo nghị quyết số 3308/NQHĐQT-CTY ngày 17 tháng 8 năm 2017. Khoản vay này có thời hạn 60 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu, nợ gốc được thanh toán ba tháng 1 lần dựa trên thông báo từ Vietcombank, lãi suất cho mỗi lần rút vốn sẽ được thanh toán định kỳ vào ngày 26 hàng tháng. Công ty sử dụng một số máy móc, thiết bị để thế chấp cho khoản vay này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư vay của Công ty là 1.204.162.471 đồng.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	4.744.155.428	10.391.214.252
Trong năm thứ hai đến năm thứ năm	11.878.512.183	22.477.328.668
	16.622.667.611	32.868.542.920
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(4.744.155.428)	(10.391.214.252)
Số phải trả sau 12 tháng	11.878.512.183	22.477.328.668

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Quỹ này hình thành từ việc trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và thưởng cho Hội đồng Quản trị theo mức độ hoàn thành công việc của từng thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	Quỹ khen thưởng VND	Quỹ phúc lợi VND	Quỹ thưởng ban điều hành quản lý VND	Tổng VND
Số đầu năm	9.606.230.996	15.211.447.774	192.750.000	25.010.428.770
Trích quỹ trong năm (Thuyết minh số 24)	29.345.940.140	15.067.260.171	414.900.000	44.828.100.311
Thành viên Hội đồng Quản trị không nhận thưởng	-	-	(110.390.300)	(110.390.300)
Sử dụng quỹ	(12.669.836.608)	(27.634.551.015)	(412.509.700)	(40.716.897.323)
Số cuối năm	26.282.334.528	2.644.156.930	84.750.000	29.011.241.458

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Số dư dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc trích lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, với mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân 6 tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan như được trình bày ở Thuyết minh số 3.

23. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2016, các công ty được phép lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ để sử dụng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển. Công ty đã trích quỹ Khoa học và Công nghệ theo tỷ lệ 9,18% của lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm 2017. Quỹ được sử dụng khi các hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện và tiền được trả. Trong năm 2018, Công ty vẫn chưa sử dụng quỹ này.

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	809.143.000.000	-	53.342.175.026	862.485.175.026
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	129.627.915.028	129.627.915.028
Trích quỹ đầu tư phát triển		28.432.888.063	(28.432.888.063)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi			(23.189.259.920)	(23.189.259.920)
Tạm trích quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế	-	-	(11.800.000.000)	(11.800.000.000)
Số dư đầu năm nay	809.143.000.000	28.432.888.063	119.547.942.071	957.123.830.134
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	138.016.558.032	138.016.558.032
Thành viên Hội đồng Quản trị không nhận thưởng	-	-	110.390.300	110.390.300
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	19.444.187.254	(19.444.187.254)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh số 21)	-	-	(31.028.100.311)	(31.028.100.311)
Tạm trích quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 (Thuyết minh số 21)	-	-	(13.800.000.000)	(13.800.000.000)
Chia cổ tức năm 2017	-	-	(56.640.010.000)	(56.640.010.000)
Lợi nhuận năm 2017 nộp về ngân sách nhà nước	-	-	(177.457.965)	(177.457.965)
Số dư cuối năm nay	809.143.000.000	47.877.075.317	136.585.134.873	993.605.210.190

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ thông qua ngày 11 tháng 4 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án chia cổ tức bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế của năm 2017 ở mức 7%, tương ứng với số tiền 56.640.010.000 đồng. Trong năm, Công ty đã chi trả cổ tức với số tiền là 56.620.165.000 đồng.

Trong năm, Công ty đã trích lập bổ sung Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền lần lượt là 19.444.187.254 đồng và 31.028.100.311 đồng từ lợi nhuận sau thuế của năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 4 năm 2018.

Đồng thời, Công ty đã tạm trích lập bổ sung Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2018 với số tiền là 13.800.000.000 đồng theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 4 năm 2018.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, vốn điều lệ của Công ty là 809.143.000.000 đồng. Chi tiết về mệnh giá cổ phiếu và số cổ phiếu của Công ty như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt đã phát hành và đang lưu hành	80.914.300	809.143.000.000	80.914.300	809.143.000.000

Vốn cổ phần chi tiết theo cổ đông lớn:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Thương Mại Sài Gòn - TNHH MTV	548.298.780.000	67,76	548.298.780.000	67,76
Công ty Cổ phần Dinh Dưỡng Nông Nghiệp Quốc tế (ANCO)	201.800.260.000	24,94	201.800.260.000	24,94
Các cổ đông khác	59.043.960.000	7,3	59.043.960.000	7,3
	809.143.000.000	100	809.143.000.000	100

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	227.356,01	453.798,42
Euro (EUR)	-	793,44

26. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo chính yếu, bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Khi trình bày thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, doanh thu bộ phận dựa vào lĩnh vực kinh doanh là thịt tươi sống, thực phẩm chế biến và lĩnh vực kinh doanh khác.

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần		
Thịt tươi sống	2.122.722.314.545	1.868.918.775.643
Thực phẩm chế biến	2.006.579.641.634	1.751.674.324.526
Khác	310.199.462.924	257.513.417.385
	<u>4.439.501.419.103</u>	<u>3.878.106.517.554</u>
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		
Thịt tươi sống	1.881.009.476.581	1.456.715.507.887
Thực phẩm chế biến	1.376.772.974.501	1.211.314.310.169
Khác	273.721.930.097	237.910.271.237
	<u>3.531.504.381.179</u>	<u>2.905.940.089.293</u>
Lợi nhuận gộp		
Thịt tươi sống	241.712.837.964	412.203.267.756
Thực phẩm chế biến	629.806.667.133	540.360.014.357
Khác	36.477.532.827	19.603.146.148
	<u>907.997.037.924</u>	<u>972.166.428.261</u>

27. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm và hàng hóa	4.460.748.736.545	3.892.519.235.449
Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.090.600.230	12.625.420.758
	<u>4.475.839.336.775</u>	<u>3.905.144.656.207</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	35.647.128.478	25.870.673.986
Hàng bán bị trả lại	690.789.194	1.167.464.667
	<u>36.337.917.672</u>	<u>27.038.138.653</u>
Doanh thu thuần	<u>4.439.501.419.103</u>	<u>3.878.106.517.554</u>

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán	3.523.541.627.312	2.899.261.493.786
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	7.962.753.867	6.678.595.507
	<u>3.531.504.381.179</u>	<u>2.905.940.089.293</u>

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.898.064.884.493	2.169.945.377.197
Chi phí nhân công	559.455.249.449	564.837.473.679
Chi phí khấu hao tài sản cố định	42.878.485.963	41.876.705.027
Chi phí dịch vụ mua ngoài	221.266.700.003	202.219.540.305
Chi phí khác bằng tiền	242.761.357.100	337.238.571.733
	<u>3.964.426.677.008</u>	<u>3.316.117.667.941</u>

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	22.509.647.211	16.096.159.390
Thu nhập từ cổ tức	-	118.348.600
Lãi chênh lệch tỷ giá	223.208.453	81.444.199
Doanh thu hoạt động tài chính khác	540.000.000	540.000.000
	23.272.855.664	16.835.952.189

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	14.690.073.077	12.493.808.556
Chiết khấu thanh toán	7.791.919.302	6.591.952.063
Lỗ chênh lệch tỷ giá	642.286.820	118.836.101
Dự phòng giảm giá chứng khoán	186.983.000	-
	23.311.262.199	19.204.596.720

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên bán hàng	289.279.109.094	274.708.394.385
Chi phí vật liệu, bao bì	31.643.269.767	26.709.253.927
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	13.645.249.154	13.251.247.219
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.614.305.109	6.025.956.893
Chi phí dịch vụ mua ngoài	100.897.506.247	87.687.520.669
- Chi phí vận chuyển	54.575.670.742	40.717.185.856
- Chi phí thuê kho, thuê mặt bằng	25.539.970.186	25.553.025.333
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	20.781.865.319	21.417.309.480
Chi phí bằng tiền khác	70.463.339.131	96.297.108.406
- Chi phí hỗ trợ bán hàng	36.420.804.036	49.943.958.327
- Chi phí bằng tiền khác	34.042.535.095	46.353.150.079
	511.542.778.502	504.679.481.499
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	71.894.894.970	111.312.575.198
Chi phí vật liệu quản lý	2.591.211.461	2.349.547.041
Chi phí đồ dùng văn phòng	4.527.224.485	4.861.426.996
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.236.604.009	11.753.430.397
Thuế, phí và lệ phí	6.818.111.681	5.391.565.291
Chi phí dự phòng	-	(4.759.068)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.385.866.710	42.246.489.998
- Chi phí thuê mặt bằng	30.233.188.488	31.635.786.738
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	8.152.678.222	10.610.703.260
Chi phí khác	84.801.827.993	124.348.031.923
- Chi phí phân bổ lợi thế kinh doanh	59.147.775.492	59.147.775.484
- Trích lập quỹ khoa học công nghệ	-	20.000.000.000
- Chi phí bằng tiền khác	25.654.052.501	45.200.256.439
	223.255.741.309	302.258.307.776

33. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Khuyến mãi, chiết khấu bán hàng	1.498.490.554	1.393.804.859
Thu nhập khác	2.289.217.677	3.223.683.364
	3.787.708.231	4.617.488.223

34. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay <u>VND</u>	Năm trước <u>VND</u>
Thanh lý tài sản	1.299.221.051	1.159.714.395
Chi phí khác	643.292.595	559.432.189
	<u>1.942.513.646</u>	<u>1.719.146.584</u>

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay <u>VND</u>	Năm trước <u>VND</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	41.830.937.312	44.685.240.974
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	41.820.570.762	43.595.626.251
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước vào chi phí thuế năm nay	10.366.550	1.089.614.723
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(4.842.189.181)	(8.554.819.908)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ	(7.826.307.731)	(9.082.719.492)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.984.118.550	527.899.584
	<u>36.988.748.131</u>	<u>36.130.421.066</u>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay <u>VND</u>	Năm trước <u>VND</u>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	175.005.306.163	165.758.336.094
Thuế tính ở thuế suất phổ thông 20%	35.001.061.233	33.151.667.219
Điều chỉnh:		
<i>Thu nhập không chịu thuế</i>	-	(23.669.720)
<i>Chi phí không được khấu trừ thuế</i>	1.977.320.348	1.912.808.844
<i>Chênh lệch tạm thời</i>	4.842.189.181	8.554.819.908
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	41.820.570.762	43.595.626.251

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

Các quy định hiện hành về thuế cho phép Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Dương, Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Thuận được hưởng thuế suất ưu đãi là 15% trong suốt thời gian hoạt động do có thu nhập từ chăn nuôi, chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

Các khoản thuế trình bày trong báo cáo tài chính chưa phải là số liệu cuối cùng và tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật thuế và các quy định bị ảnh hưởng bởi các cách diễn đạt khác nhau, số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính sẽ thay đổi dựa trên quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	138.016.558.032	129.627.915.028
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Các khoản điều chỉnh giảm	(58.626.624.648)	(42.828.100.311)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành (i)	(58.626.624.648)	(42.828.100.311)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	79.389.933.384	86.799.814.717
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	80.914.300	80.914.300
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	981	1.073

(i) Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được ước tính với tỷ lệ 98% của 1,5 tháng lương bình quân thực hiện năm 2018 của người lao động theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2018, và số trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được tính với tỷ lệ 1 tháng lương bình quân thực hiện năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-NQĐHĐCĐ-CTY ngày 11 tháng 4 năm 2018.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có ảnh hưởng suy giảm. Do vậy yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

37. CÁC KHOẢN CAM KẾT

a. Cam kết thuê hoạt động

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	74.910.378.887	71.602.053.680

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	9.788.009.760	26.814.500.253
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	19.629.198.253	11.396.550.535
Sau năm năm	5.904.684.053	3.030.281.004
	35.321.892.066	41.241.331.792

b. Cam kết vốn:

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	1.734.684.176.846	1.736.788.610.060
Đã được duyệt và ký hợp đồng nhưng chưa thực hiện	3.119.249.848	1.232.687.633
	1.737.803.426.694	1.738.021.297.693

Cam kết vốn cho dự án được phê duyệt nhưng chưa ký hợp đồng chủ yếu liên quan tới dự án dời nhà máy giết mổ và sản xuất Vissan.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty chỉ có các giao dịch và có số dư với một bên liên quan là Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - cổ đông lớn nhất của Công ty.

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV		
Mua hàng	66.554.475.139	620.511.976.781
Bán hàng	233.331.070.808	188.849.810.568
Chia cổ tức	38.380.914.600	-

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương và thù lao	5.137.961.000	4.253.554.825

Số dư với bên liên quan tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	38.189.197.174	15.800.591.610
<i>Trong đó:</i>		
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm điều hành Satrafoods	36.770.574.529	14.158.291.009
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm Satra Phạm Hùng	475.424.433	520.374.496
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Siêu thị Satra Sài Gòn	464.604.956	612.168.833
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Thương Xá Tax	9.355.396	9.162.599
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm điều hành bán lẻ Satra Cần Thơ	338.642.267	443.558.975
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - TT dịch vụ ăn uống Satra	14.292.552	20.087.467
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm quản lí và kinh doanh chợ Bình Điền	19.849.346	36.948.231
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung Thương mại Satra Củ Chi	96.453.695	-
Khách hàng ứng trước		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	-	326.905.705
<i>Trong đó:</i>		
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Siêu thị Satra Sài Gòn	-	180.423.981
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm Satra Phạm Hùng	-	71.200.921
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Siêu thị Satra Cần Thơ	-	75.280.803
Phải thu ngắn hạn khác		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	1.018.276.863	1.018.276.863

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	1.192.082.974	60.266.188.948
Trong đó:		
- Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trụ sở chính	33.000.000	57.949.406.854
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Kho lạnh Satra	942.919.907	1.940.089.786
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm phân phối	213.993.269	376.692.308
- Công ty Phát triển kinh tế Duyên Hải (Cofidec)	2.169.798	-
Phải trả ngắn hạn khác		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	20.731.526.153	408.826.807

39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

Các giao dịch ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang chưa thanh toán	10.076.966.158	4.125.686.975
Ứng trước tiền mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	1.338.205.020	1.232.608.515



Đỗ Thị Thu Thủy
Người lập biểu



Huỳnh Quang Giàu
Kế toán trưởng





Nguyễn Ngọc An
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 3 năm 2019

